

Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 36

Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2025, Công ty nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 11 do Sở Tài chính Tỉnh Hà Nam (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam) cấp, theo đó, Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON thành Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Phường Lý Thường Kiệt, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam (trước đây là Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Khắc Long	Chủ tịch
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên
Ông Đặng Kiện Hùng	Thành viên
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên
Ông Hoàng Kim Ánh	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Anh	Trưởng ban kiểm soát
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Tâm Quyên	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cao Văn Thái	Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2026
Ông Phạm Trung Thành	Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2026
Ông Lương Anh Kiêm	Phó Giám đốc	
Ông Cao Duy Hình	Phó Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cao Văn Thái	Người đại diện theo pháp luật từ ngày 2 tháng 1 năm 2026 theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 12
Ông Phạm Trung Thành	Không còn là người đại diện theo pháp luật từ ngày 2 tháng 1 năm 2026 theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 12

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 28 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

Ngày 28 tháng 8 năm 2026
CÔNG TY
CỔ PHẦN
BÊ TÔNG
PHAN VŨ
HÀ NAM
GIÁM ĐỐC

Cao Văn Thái



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hải Triều Street, Sài Gòn Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 0012821045/E-69494174/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1073-2026-004-1

Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam

B01a-DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Đã phân loại lại Thuyết minh số 33)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		560.779.921.557	563.219.336.485
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>4</i>	<i>46.958.042.818</i>	<i>57.922.423.194</i>
1. Tiền	111		26.922.905.832	37.887.286.208
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.035.136.986	20.035.136.986
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>5</i>	<i>6.016.558.904</i>	<i>4.016.558.904</i>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		6.016.558.904	4.016.558.904
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>430.189.969.243</i>	<i>398.787.657.628</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	469.337.658.174	442.071.137.434
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.713.117.809	1.419.740.273
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	1.880.207.523	1.716.482.159
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	6, 7	(46.741.014.263)	(46.419.702.238)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>9</i>	<i>75.549.794.166</i>	<i>98.854.874.219</i>
1. Hàng tồn kho	141		80.237.648.109	105.738.300.376
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(4.687.853.943)	(6.883.426.157)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>160</i>		<i>2.065.556.426</i>	<i>3.637.822.540</i>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	1.780.705.365	3.604.396.990
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	18	213.694.136	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	18	71.156.925	33.425.550
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		104.157.240.444	99.698.318.143
<i>I. Khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>2.518.051.950</i>	<i>2.518.051.950</i>
1. Phải thu dài hạn khác	215	8	2.518.051.950	2.518.051.950
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>11.058.479.123</i>	<i>13.277.619.579</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	6.975.507.695	9.107.343.863
Nguyên giá	222		397.823.574.059	397.690.074.059
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(390.848.066.364)	(388.582.730.196)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	4.082.971.428	4.170.275.716
Nguyên giá	228		7.003.276.109	7.003.276.109
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.920.304.681)	(2.833.000.393)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>	<i>3.8</i>	<i>864.700.000</i>	<i>864.700.000</i>
1. Nguyên giá	241		864.700.000	864.700.000
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>13</i>	<i>6.670.430.574</i>	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		6.670.430.574	-
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>260</i>	<i>14</i>	<i>81.531.800.000</i>	<i>81.531.800.000</i>
1. Đầu tư vào công ty con	261		67.580.000.000	67.580.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		13.951.800.000	13.951.800.000
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>270</i>		<i>1.513.778.797</i>	<i>1.506.146.614</i>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	1.513.778.797	1.506.146.614
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		664.937.162.001	662.917.654.628

Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam

B01a-DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Đã phân loại lại -Thuyết minh số 33)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		118.213.502.519	109.145.779.220
I. Nợ ngắn hạn	310		117.993.502.519	108.926.779.220
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	76.799.133.843	70.059.240.253
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	5.037.689.186	4.988.975.386
3. Phải trả cổ tức	313	17	4.632.207.297	7.493.125
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	1.050.804.062	2.244.635.838
5. Phải trả người lao động	315		4.278.407.181	4.695.615.677
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	6.838.448.566	8.925.766.595
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	20	690.070.871	650.668.924
8. Vay ngắn hạn	321	22	16.500.000.000	16.500.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	21	2.166.741.493	854.383.422
II. Nợ dài hạn	330		220.000.000	219.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	338	20	220.000.000	219.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		546.723.659.482	553.771.875.408
I. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23.1	546.723.659.482	553.771.875.408
1. Vốn cổ phần	411		462.266.260.000	462.266.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		462.266.260.000	462.266.260.000
2. Thặng dư vốn	412		(1.873.645.455)	(1.873.645.455)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		43.596.419.783	40.780.804.663
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		42.734.625.154	52.598.456.200
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		35.135.905.184	33.806.165.663
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		7.598.719.970	18.792.290.537
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		664.937.162.001	662.917.654.628

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO

CÔNG PHÁP LUẬT
BÊ TÔNG
PHAN VŨ
HÀ NAM







Ngô Thị Thanh

Ngô Thị Thanh

Cao Văn Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	267.144.755.320	228.328.071.809
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24	267.144.755.320	228.328.071.809
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	251.574.770.704	202.577.254.201
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15.569.984.616	25.750.817.608
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	491.626.253	473.870.875
7. Chi phí tài chính	23	27	229.177.914	564.463.871
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	6.746.022.187	14.691.956.793
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 26)}	30		9.086.410.768	10.968.267.819
10. Thu nhập khác	31		413.103.042	-
11. Chi phí khác	32		1.113.848	62.870
12. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		411.989.194	(62.870)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.498.399.962	10.968.204.949
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30.1	1.899.679.992	2.193.640.990
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		7.598.719.970	8.774.563.959

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Ngô Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Thị Thanh

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Cao Văn Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		9.498.399.962	10.968.204.949
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình ("TSCĐ")	02	11, 12	2.352.640.456	5.576.748.135
- (Hoàn nhập dự phòng) khoản dự phòng	03		(1.874.260.189)	6.454.663.462
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	26	(490.209.252)	(473.870.875)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.486.570.977	22.525.745.671
- Tăng các khoản phải thu	09		(31.975.049.151)	(10.501.325.057)
- Giảm, tăng hàng tồn kho	10		25.500.652.267	(11.570.936.539)
- Tăng các khoản phải trả (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.016.690.719	11.751.264.542
- Giảm chi phí chờ phân bổ	12		1.816.059.442	338.155.129
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(2.793.212.780)	(960.717.972)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.777.921.325)	(1.806.419.472)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.273.790.149	9.775.766.302
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ	21		(6.803.930.574)	(144.610.244)
2. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	-
3. Thu lãi tiền gửi	27		490.209.252	479.268.136
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.313.721.322)	334.657.892
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	23.4	(6.924.449.203)	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		(6.924.449.203)	-

Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam

B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(10.964.380.376)	10.110.424.194
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		57.922.423.194	28.743.023.686
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	4	46.958.042.818	38.853.447.880

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Ngô Thị Thanh

Ngô Thị Thanh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2025, Công ty nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 11 do Sở Tài chính Tỉnh Hà Nam (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam) cấp, theo đó, Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON thành Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Phường Lý Thường Kiệt, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam (trước đây là Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam).

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 263 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 262 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 28 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99").

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 33.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc bao gồm chi phí mua và chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh. Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. cụ và hàng hóa

Thành phẩm và chi phí xây dựng công trình dở dang - chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chung theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng (% giá trị khoản phải thu)
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ hao mòn theo thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ hao mòn.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 21 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 16 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	38 năm
Phần mềm máy tính	1 - 9 năm
Tài sản khác	2 - 10 năm

Tài sản cố định hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. Tài sản cố định vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty thể hiện nguyên giá của các quyền sử dụng đất thửa 121, 191, 200 và 201 tại khu đô thị Thái Hòa Nghệ An mà Công ty đang nắm giữ chờ tăng giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.
- ▶ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;
- ▶ Các chi phí chờ phân bổ khác với lợi ích kinh tế được tạo ra trong hơn một (1) năm và được phân bổ trong khoảng thời gian không quá ba (3) năm.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.12 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.13 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán tài sản cố định theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

3.14 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Trường hợp ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ mà Công ty phát sinh thì Công ty sử dụng một loại tiền tệ trung gian để quy đổi sang đơn vị tiền tệ trong kế toán của đơn vị nhưng phải áp dụng nhất quán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.16 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo phê duyệt của các cổ đông tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

► *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho các kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.22 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam

B09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng bao gồm:

	VND	
	Số đầu kỳ (Đã phân loại lại - Số cuối kỳ Thuyết minh số 33)	
Tiền mặt	308.796.678	252.371.613
Tiền gửi không kỳ hạn	26.614.109.154	37.634.914.595
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	23.302.632.896	35.557.724.154
- Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác	3.311.476.258	2.077.190.441
Các khoản tương đương tiền	20.035.136.986	20.035.136.986
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	10.029.931.507	10.029.931.507
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á	10.005.205.479	10.005.205.479
TỔNG CỘNG	46.958.042.818	57.922.423.194

Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc một (1) tháng và hưởng lãi suất 4,75%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (Đã phân loại lại - Thuyết minh số 33)		
	Giá gốc	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá gốc	Kỳ hạn	Lãi suất
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	4.016.558.904	12 tháng	4,10%	4.016.558.904	12 tháng	4,10%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	2.000.000.000	4 tháng	4,75%	-		
TỔNG CỘNG	6.016.558.904			4.016.558.904		

Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam

B09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị dự phòng</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị dự phòng</i>
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	293.807.553.150	-	221.857.232.069	-
Phải thu từ khách hàng khác	175.530.105.024	(46.249.362.234)	220.213.905.365	(45.928.050.209)
- Công ty TNHH Thương mại Hà Hải An	111.823.169.987	-	154.776.243.544	-
- Khác	63.706.935.037	(46.249.362.234)	65.437.661.821	(45.928.050.209)
TỔNG CỘNG	469.337.658.174	(46.249.362.234)	442.071.137.434	(45.928.050.209)

Tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	45.928.050.209	35.594.907.895
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.057.547.443	7.314.987.770
Hoàn nhập dự phòng	(736.235.418)	-
Số cuối kỳ	46.249.362.234	42.909.895.665

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Cơ khí cầu trục Thánh Khôi	1.974.326.400	-
Công ty Cổ phần Viện máy và dụng cụ Công nghiệp	996.976.000	-
Công ty TNHH Ngọc Mai	900.000.000	-
Văn phòng Luật sư Ánh Sáng Công Lý	511.000.000	495.000.000
Khác	1.330.815.409	924.740.273
TỔNG CỘNG	5.713.117.809	1.419.740.273
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	(491.652.029)	(491.652.029)
GIÁ TRỊ THUẦN	5.221.465.780	928.088.244

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Đã phân loại lại - Thuyết minh số 33)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	1.880.207.523	-	1.716.482.159	-
Tạm ứng cho nhân viên	304.395.364	-	140.670.000	-
Các khoản khác	1.575.812.159	-	1.575.812.159	-
Dài hạn				
Phải thu từ Nhà nước	2.518.051.950	-	2.518.051.950	-
TỔNG CỘNG	4.398.259.473	-	4.234.534.109	-

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	47.698.100.093	(4.687.853.943)	81.119.625.690	(6.883.426.157)
Nguyên liệu, vật liệu	23.018.898.366	-	15.936.080.701	-
Công cụ, dụng cụ	6.959.008.560	-	6.519.024.329	-
Hàng mua đang đi đường	1.591.334.219	-	683.668.448	-
Hàng hóa	970.306.871	-	1.479.901.208	-
TỔNG CỘNG	80.237.648.109	(4.687.853.943)	105.738.300.376	(6.883.426.157)

Tình hình giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	6.883.426.157	9.802.544.776
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.195.572.214)	(860.324.308)
Số cuối kỳ	<u>4.687.853.943</u>	<u>8.942.220.468</u>

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	1.780.705.365	3.604.396.990
Chi phí vận chuyển chờ phân bổ	1.537.214.491	3.183.759.465
Chi phí bảo hiểm	138.335.944	233.972.928
Khác	105.154.930	186.664.597
Dài hạn	1.513.778.797	1.506.146.614
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định	781.039.224	605.342.692
Công cụ, dụng cụ	236.852.754	313.381.291
Khác	495.886.819	587.422.631
TỔNG CỘNG	3.294.484.162	5.110.543.604



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu kỳ	113.535.348.593	215.174.568.041	66.450.963.099	661.610.500	1.867.583.826	397.690.074.059
- Mua trong kỳ	-	133.500.000	-	-	-	133.500.000
Số cuối kỳ	113.535.348.593	215.308.068.041	66.450.963.099	661.610.500	1.867.583.826	397.823.574.059
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	95.908.015.889	192.962.775.174	66.450.963.099	661.610.500	1.290.746.826	357.274.111.488
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu kỳ	(109.875.527.869)	(210.026.969.403)	(66.330.963.099)	(649.930.113)	(1.699.339.712)	(388.582.730.196)
- Khấu hao trong kỳ	(1.090.795.810)	(1.006.807.668)	(120.000.000)	(11.680.387)	(36.052.303)	(2.265.336.168)
Số cuối kỳ	(110.966.323.679)	(211.033.777.071)	(66.450.963.099)	(661.610.500)	(1.735.392.015)	(390.848.066.364)
Giá trị còn lại:						
Số đầu kỳ	3.659.820.724	5.147.598.638	120.000.000	11.680.387	168.244.114	9.107.343.863
Số cuối kỳ	2.569.024.914	4.274.290.970	-	-	132.191.811	6.975.507.695

Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam

B09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	6.722.430.109	280.846.000	7.003.276.109
<i>Trong đó:</i>			
Đã hao mòn hết	-	280.846.000	280.846.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu kỳ	(2.552.154.393)	(280.846.000)	(2.833.000.393)
- Hao mòn trong kỳ	(87.304.288)	-	(87.304.288)
Số cuối kỳ	(2.639.458.681)	(280.846.000)	(2.920.304.681)
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	4.170.275.716	-	4.170.275.716
Số cuối kỳ	4.082.971.428	-	4.082.971.428

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nâng cấp, cải tạo tài sản cố định	3.628.545.635	3.628.545.635	-	-
Tài sản chờ lắp đặt	3.041.884.939	3.041.884.939	-	-
TỔNG CỘNG	6.670.430.574	6.670.430.574	-	-

Chi tiết các chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang hiện hữu:

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Nguyên giá	Nguyên giá
Bộ băng tải xích	1.615.748.680	-
Máy xúc lật	1.194.444.444	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14.1 Đầu tư vào công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có một công ty con như sau:

			VND	
Tên công ty	Địa điểm	Tình trạng hoạt động	Số cuối kỳ và số đầu kỳ	
			Tỷ lệ vốn nắm giữ / Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc và giá trị có thể thu hồi
			(%)	VND
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà ("Thái Hà")	Ninh Bình	Trước hoạt động	99,9	67.580.000.000

Tên công ty	Địa điểm	Tình trạng hoạt động	Số cuối kỳ và số đầu kỳ		VND
			Tỷ lệ vốn nắm giữ / Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc và giá trị có thể thu hồi	
			(%)		VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng ("Tân Cảng")	Thành phố Hồ Chí Minh	Đang hoạt động	10	13.951.800.000	

Tân Cảng ("Tân Cảng")
 Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0304941312 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 4 năm 2007 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, do khoản đầu tư này không có giá trị niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. **PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên khác	75.126.748.518	75.126.748.518	70.026.219.185	70.026.219.185
- Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Vận Tải Quang Vinh	14.603.981.703	14.603.981.703	6.746.645.127	6.746.645.127
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Novoland Hàng Châu	10.318.933.794	10.318.933.794	6.738.695.336	6.738.695.336
- Công ty TNHH Trường Hải	8.355.731.677	8.355.731.677	7.811.349.016	7.811.349.016
- Công ty TNHH Thương Mại Vận Tải Châu Sơn	7.708.041.141	7.708.041.141	6.670.262.952	6.670.262.952
- Công ty TNHH Cơ khí Thành Long	-	-	5.671.612.943	5.671.612.943
- Công ty TNHH Vận tải Xây dựng Trung Nhân	34.140.060.203	34.140.060.203	5.117.671.328	5.117.671.328
- Phải trả đối tượng khác	1.672.385.325	1.672.385.325	31.269.982.483	31.269.982.483
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)			33.021.068	33.021.068
TỔNG CỘNG	76.799.133.843	76.799.133.843	70.059.240.253	70.059.240.253

Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam

B09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH MTV FLC Land	2.871.000.000	2.871.000.000
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Mạnh Minh	772.296.000	772.296.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Phúc Tiến	620.030.290	620.030.290
Khác	774.362.896	725.649.096
TỔNG CỘNG	5.037.689.186	4.988.975.386

17. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Đã phân loại lại - Thuyết minh số 33)
Lợi nhuận cho năm tài chính		
Trước 2025 (*)	7.493.125	7.493.125
2025	4.624.714.172	-
TỔNG CỘNG	4.632.207.297	7.493.125
Trong đó:		
Trong thời hạn chi trả	4.632.207.297	7.493.125
Quá thời hạn chi trả	-	-

(*) Số dư này chủ yếu bao gồm cổ tức đã được Công ty phê duyệt phân phối cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông. Các cổ đông này vẫn chưa hoàn tất thủ tục nhận cổ tức vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU), PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.933.212.770	1.899.679.992	(2.793.212.780)	1.039.679.982
Thuế giá trị gia tăng	242.294.411	6.061.338.867	(6.517.327.414)	(213.694.136)
Thuế thu nhập cá nhân	69.128.657	402.693.826	(460.698.403)	11.124.080
Khác	(33.425.550)	150.925.500	(188.656.875)	(71.156.925)
TỔNG CỘNG	2.211.210.288	8.514.638.185	(9.959.895.472)	765.953.001
Trong đó:				
Phải thu	33.425.550			284.851.061
Phải trả	2.244.635.838			1.050.804.062

Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam

B09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí thường	6.521.326.505	8.665.932.300
Chi phí khác	317.122.081	259.834.295
TỔNG CỘNG	6.838.448.586	8.925.766.595

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số đầu kỳ (Đã phân loại lại)	Số cuối kỳ- Thuyết minh số 33)
Ngắn hạn	690.070.871	650.668.924
Kinh phí công đoàn	604.743.876	573.200.729
Khác	85.326.995	77.468.195
<i>Trong đó:</i>		
Các bên khác	669.562.691	635.510.704
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	20.508.180	15.158.220
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	220.000.000	219.000.000
TỔNG CỘNG	910.070.871	869.668.924

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	854.383.422	3.955.077.644
Tăng trong kỳ	3.090.279.396	100.525.330
Giảm trong kỳ	(1.777.921.325)	(1.806.419.472)
Số cuối kỳ	2.166.741.493	2.249.183.502

22. VAY

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bên liên quan	16.500.000.000	16.500.000.000
Chi tiết các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ bên liên quan để tài trợ vốn lưu động của Công ty như sau: (Thuyết minh số 31)		
Bên cho vay	Số cuối kỳ	Kỳ hạn gốc
	Lãi suất	
	VND	
Thái Hà	16.500.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026
		Không lãi suất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng, (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

					VND
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:					
Số đầu kỳ	462.266.260.000	(1.873.645.455)	40.630.016.668	34.057.478.988	535.080.110.201
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	8.774.563.959	8.774.563.959
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	150.787.995	(150.787.995)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(100.525.330)	(100.525.330)
Số cuối kỳ	<u>462.266.260.000</u>	<u>(1.873.645.455)</u>	<u>40.780.804.663</u>	<u>42.580.729.622</u>	<u>543.754.148.830</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026:					
Số đầu kỳ	462.266.260.000	(1.873.645.455)	40.780.804.663	52.598.456.200	553.771.875.408
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	7.598.719.970	7.598.719.970
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	(11.556.656.500)	(11.556.656.500)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.815.615.120	(2.815.615.120)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.090.279.396)	(3.090.279.396)
Số cuối kỳ	<u>462.266.260.000</u>	<u>(1.873.645.455)</u>	<u>43.596.419.783</u>	<u>42.734.625.154</u>	<u>546.723.659.482</u>

(*) Theo phê duyệt của Nghị quyết số 0423/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 2,5% trên mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông (Thuyết minh số 23.4).

Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam

B09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ			VND
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị sở hữu (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị sở hữu (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	23.576.025	235.760.250.000	51	23.576.025	235.760.250.000	51	
Cổ đông khác	22.650.601	226.506.010.000	49	22.650.601	226.506.010.000	49	
TỔNG CỘNG	46.226.626	462.266.260.000	100	46.226.626	462.266.260.000	100	

23.3 Các giao dịch về vốn với các cổ đông

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	462.266.260.000	462.266.260.000

23.4 Cổ tức

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức bằng tiền cho năm 2025 đã công bố	11.556.656.500	-
Cổ tức bằng tiền đã trả trong kỳ	6.924.449.203	-

23.5 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cổ phiếu đăng ký phát hành	46.226.626	46.226.626
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	46.226.626	46.226.626
Cổ phiếu phổ thông	46.226.626	46.226.626
Cổ phiếu đang lưu hành	46.226.626	46.226.626
Cổ phiếu phổ thông	46.226.626	46.226.626

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông của Công ty được hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phần phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam

B09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng doanh thu	267.144.755.320	228.328.071.809
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>265.278.235.320</i>	<i>226.745.937.409</i>
<i>Doanh thu bán hàng hóa và vật tư</i>	<i>1.755.520.000</i>	<i>1.555.134.400</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>111.000.000</i>	<i>27.000.000</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	267.144.755.320	228.328.071.809
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>180.283.612.502</i>	<i>118.789.276.772</i>
<i>Các bên khác</i>	<i>86.861.142.818</i>	<i>109.538.795.037</i>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn bán thành phẩm	249.949.000.646	200.646.201.846
Giá vốn bán hàng hóa và vật tư	1.622.903.791	1.930.355.155
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.866.267	697.200
TỔNG CỘNG	251.574.770.704	202.577.254.201

26. DOANH THU TÀI CHÍNH

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	490.209.252	473.870.875
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.417.001	-
TỔNG CỘNG	491.626.253	473.870.875

Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam

B09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá	<u>229.177.914</u>	<u>564.463.871</u>

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.355.473.859	5.617.503.960
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	321.312.025	7.314.987.770
Chi phí khấu hao và hao mòn	223.272.373	247.475.733
Chi phí khác	<u>1.845.963.930</u>	<u>1.511.989.330</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.746.022.187</u>	<u>14.691.956.793</u>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ	206.328.694.224	164.457.185.321
Chi phí nhân viên	35.902.076.423	32.591.788.491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.879.341.928	7.443.755.892
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.352.640.456	5.576.748.135
Chi phí dự phòng	1.057.547.443	6.454.663.462
Chi phí khác	<u>800.492.417</u>	<u>745.069.693</u>
TỔNG CỘNG	<u>258.320.792.891</u>	<u>217.269.210.994</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.899.679.992	2.193.640.990

Chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN như sau:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.498.399.962	10.968.204.949
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	1.899.679.992	2.193.640.990

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ ("Phan Vũ")	Công ty mẹ
Thái Hà	Công ty con trực tiếp
Ông Phan Khắc Long	Chủ tịch
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Ông Đặng Kiện Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên HĐQT
Ông Hoàng Kim Ánh	Thành viên HĐQT độc lập
Bà Lê Thị Anh	Trưởng ban kiểm soát ("BKS")
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên BKS
Bà Nguyễn Hoàng Tâm Quyên	Thành viên BKS
Ông Cao Văn Thái	Giám đốc
Ông Lương Anh Kiên	Phó Giám đốc
Ông Cao Duy Hình	Phó Giám đốc
Bà Ngô Thị Thanh	Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam

B09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	VND
			<i>Kỳ trước</i>
Phan Vũ	Bán thành phẩm	180.283.612.502	118.789.276.772
	Mua nguyên vật liệu	1.480.718.780	10.358.959.156

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)			
Phan Vũ	Bán thành phẩm	<u>293.807.553.150</u>	<u>221.857.232.069</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)			
Phan Vũ	Mua nguyên vật liệu	<u>1.672.385.325</u>	<u>33.021.068</u>
Phải trả khác (Thuyết minh số 20)			
Phan Vũ	Thu hộ	<u>20.508.180</u>	<u>15.158.220</u>
Vay (Thuyết minh số 22)			
Thái Hà	Vay	<u>16.500.000.000</u>	<u>16.500.000.000</u>

M C U N 4 / 4 6

Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam

B09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên HĐQT và BKS, Ban Giám đốc và người quản lý khác như sau:

		VND	
Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Kỳ này	Kỳ trước
Ông Phan Khắc Long	Chủ tịch HĐQT	75.000.000	75.000.000
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Đặng Kiện Hùng	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Hoàng Kim Ánh	Thành viên HĐQT độc lập	48.000.000	48.000.000
Bà Lê Thị Anh	Trưởng ban BKS	48.000.000	48.000.000
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên BKS	30.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Hoàng Tâm Quyên	Thành viên BKS	30.000.000	30.000.000
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên HĐQT	356.017.270	396.594.144
Ông Cao Văn Thái	Giám đốc	345.438.618	221.102.708
Ông Lương Anh Kiêm	Phó Giám đốc	245.053.729	217.387.650
Ông Cao Duy Hình	Phó Giám đốc	234.037.153	143.717.456
Bà Ngô Thị Thanh	Kế toán trưởng	224.831.130	187.191.289
TỔNG CỘNG		1.732.377.900	1.492.993.247

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động, với các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đến 1 năm	452.776.500	452.776.500
Từ 1 năm đến 5 năm	1.811.106.000	1.811.106.000
Trên 5 năm	11.615.670.000	11.615.670.000
TỔNG CỘNG	13.879.552.500	13.879.552.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (Thuyết minh số 3.1) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	Phân loại lại	VND Số đầu kỳ (được phân loại lại)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4.000.000.000	16.558.904	4.016.558.904
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	35.136.986	20.035.136.986
Phải thu ngắn hạn khác	1.768.178.049	(51.695.890)	1.716.482.159
Phải trả cổ tức	-	7.493.125	7.493.125
Phải trả ngắn hạn khác	658.162.049	(7.493.125)	650.668.924

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Ngô Thị Thanh

Ngô Thị Thanh



Cao Văn Thái

T.C.P

T. T. N. H. H. G. M. N. H.